

Số: 1729 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 10 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Triệu Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn tại Tờ trình số 625/TTr-UBND ngày 02/04/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 453/TTr-STNMT ngày 07/5/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 90/BC-STNMT ngày 07/5/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Triệu Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Triệu Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		29.004,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.737,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.965,39
3	Đất chưa sử dụng	CSD	301,99

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	482,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	227,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>227,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	242,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,65
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		50,62

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		401,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	386,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,80

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		5,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,09

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Triệu Sơn.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Triệu Sơn để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Triệu Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

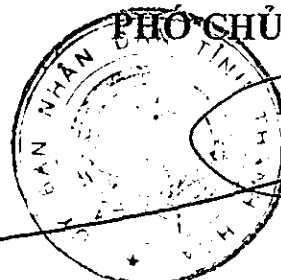
- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC114.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
					Xã Đồng Lợi	Xã Dân Quyền	Xã Xuân Thịnh	Xã Triệu Thành	Xã Đồng Tiến	Xã Xuân Thọ	Xã Xuân Lộc	Xã Văn Sơn	Xã Thọ Vực	Xã Thọ Tiến	Xã Thọ Phú	Xã Thái Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Dân	Xã Hợp Thắng	Xã Hợp Tiến	Xã Dân Lực	
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.737,15	58,04	343,17	734,40	321,51	529,44	463,28	391,18	220,42	769,42	212,36	544,06	322,2	1049,8	424,35	201,58	645,66	371,6	532,41	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.193,02	5,88	320,76	655,99	283,36	259,98	438,44	319,09	196,65	376,37	179,50	357,71	248,71	377,66	199,2	183,31	474,03	236,6	409,27	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.748,14	8,07	297,81	398,94	251,76	264,42	439,57	227,58	201,57	379,89	127,75	358,61	253,29	387,58	210,8	207,58	470,81	237,3	427,25	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	951,34	1,26	0,92	36,71	11,37	29,19	1,59	4,15	8,98	25,52	11,38	4,63	32,01	37,66	12,44	1,22	7,99	5,23	48,5	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.202,60	49,57	10,92	25,44	17,46	23,58	10,49	42,50	1,46	55,66	7,33	48,14	22,73	160,9	82,85	2,45	26,16	15,5	25,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.092,57									294,91				316,61						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.530,98					197,03				0,95		123,95		146,07	95,11		108,73	99,79	27,99	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	544,37	1,33	3,68	15,56	9,32	19,66	10,49	24,31	13,33	14,06	14,15	2,00	16,37	10,87	27,42	14,6	28,75	14,48	19,31	
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	222,27		6,89	0,70			2,27	1,13		1,95		7,63	2,38		7,33				2,31	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.965,39	121,49	226,63	342,06	153,48	592,08	278,48	176,50	106,93	648,30	138,24	316,82	156,25	632,48	237,15	118,37	297,97	292,44	291,08	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	324,65	11,65				37,85				130,00				70	11,27		3,3	32,48	1,2	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	0,61																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,57															0,57			9	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,60	1,97	2,28			10,92				0,09	3,57		0,22	1,15	0,22	1,28			2,6	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	206,31	4,13	2,77	17,84		3,09				28,24	3,89		1,16	24,61	5,61	10,18	3,54		12,03	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	470,19									79,08		15,15		217,76						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.744,39	45,69	81,49	136,95	48,96	64,82	118,26	67,15	39,17	118,38	50,72	83,04	63,79	120,83	62,55	44,46	99,74	61,23	101,07	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,26									0,37			0,23							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,79	0,02					0,14			0,50	0,13				0,42	0,38	0,82			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.038,71	16,90	122,55	138,17	82,44	416,39	124,37	81,52	58,27	187,13	71,64	193,45	70,2	149,51	76,84	55,18	163,33	164,7	116,09	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,66	28,66																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,89	5,10	0,37	0,54	0,30	0,31	0,27	0,50	0,68	0,37	0,52	0,31	0,33	1,64	0,39	0,34	0,46	0,43	0,37	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp DTS	DTS	2,43	2,11											0,01							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,32													2,34			0,13		0,08	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	233,51	1,58	7,23	15,23	3,24	7,29	9,54	6,90	2,93	7,12	2,44	6,58	2,39	4,86	23,85	3,31	5,57	3,12	6,08	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,42													7,39						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	29,80	2,63	1,04	0,71	0,19	0,92	1,85	0,29	0,67	1,51	0,37	0,69	0,38	0,52	0,43	1,05	0,48	0,72	0,83	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,47		0,23	0,44	0,02		0,32	0,97		0,58	0,10		0,04	0,5	0,06	0,07	0,27	0,02	0,18	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	352,20	0,44	3,29	28,30	14,07	18,68	12,17	13,16	5,21	21,94	4,70	12,07	17,5	36,53	9,8	1,51	12,01	0,04	14,05	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	408,00		5,38	3,69	4,26	31,81	11,56	6,01		72,99	0,16	5,53		2,23	38,32	0,04	8,32	29,7	27,5	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61			0,19																
3	Đất chưa sử dụng	CSD	301,99	0,47	3,77	14,45	1,02	3,54	1,46	2,34	0,39	136,97	0,87	2,79	0,38	5,67	4,89	0,6	3,31	0,8	4,68	
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																				
5	Khu kinh tế	KKT																				
6	Đất đô thị	KDT	180,00	180,00																		

Phân theo đơn vị hành chính

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Xã An Nông	Xã Thọ Sơn	Xã Tiến Nông	Xã Đồng Thắng	Xã Tân Ninh	Xã Nông Trường	Xã Thọ Tân	Xã Thọ Dân	Xã Bình Sơn	Xã Minh Châu	Xã Dân Lý	Xã Hợp Thành	Xã Thọ Thế	Xã Hợp Lý	Xã Bình	Xã Thọ Ngọc	Xã Thọ Cường	Xã Khuôn Nông
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.737,15	325,98	668,79	367,59	413,42	1.626,96	367,62	404,55	366,73	1.572,30	237,82	420,68	340,34	368,45	538,03	1365,2	458,16	315,46	444,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.193,02	282,79	172,72	326,73	348,84	552,27	350,63	277,80	331,12	68,03	221,18	386,29	287,07	339,9	308,87	365,3	384,51	254,25	412,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.748,14	280,66	174,84	330,22	378,95	386,84	362,86	279,56	338,66	69,25	226,67	389,75	296,71	350,91	283,66	365,7	388	261,75	432,57
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	951,34	28,86	37,92	1,47	8,89	4,22	2,86	25,55	6,01	454,13	0,27	3,07	10,65	2,39	18,39	25,77	32,01	3,68	4,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.202,60	1,58	84,96	20,61	27,07	32,81	1,34	19,30	22,42	85,68	8,50	23,73	18,02	15,12	91,69	38,5	21,93	41,24	19,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.092,57					481,05													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.530,98		365,34			312,66		61,25		956,31			16,32		91,27	916,38		11,83	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	544,37	12,75	7,85	9,72	11,90	108,73	4,35	18,79	4,69	8,15	7,87	7,59	3,28	7,24	26,32	19,27	19,62	2,56	4
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	222,27			9,06	16,72	135,22	8,44	1,86	2,49				5	3,8	1,49		0,09	1,9	3,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.965,39	143,64	504,65	184,93	207,62	477,95	173,11	299,37	238,22	129,77	110,86	246,45	327,12	190,38	359,94	465,8	233	280,17	265,66
2.1	Đất quốc phòng	CQP	324,65								0,24				19,6			6,11		0,95	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,57																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,60	0,35	0,20	0,09	0,08	2,96	0,38	2,18	0,88			1,56		1,27					9,35
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	206,31	0,39	43,72	0,07	12,54	3,83	0,80		11,09		1,88	0,36	3,7	2,15	0,24	0,45			8
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	470,19				5,00	144,45									6,3		2,45		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp	DHT	2.744,39	51,04	75,66	73,93	95,31	121,04	66,49	73,23	65,74	68,67	39,12	74,62	61,19	78,46	81,93	83,94	60,78	68,69	96,25
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,26			4,78		6,47									0,41				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,79		0,07			0,06						1,08						1,17	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.038,71	80,40	332,80	93,30	66,52	154,97	92,77	212,63	145,84	40,69	63,74	125,71	204,29	87,243	228,17	330,91	157,03	198,84	134,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	28,66																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,89	0,16	0,43	0,40	0,44	0,31	0,56	0,81	0,71	0,31	0,21	0,85	0,35	0,55	0,42	0,34	0,53	0,82	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp DTS	DTS	2,43					0,31													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,32	0,90		0,70		0,39		0,15			0,63								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	233,51	4,46	5,43	6,54	6,40	8,33	6,05	3,40	7,48	6,65	2,80	12,65	7,03	7,32	4,58	5,63	3,97	6,61	8,92
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,42								2,30			5,73							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	29,80	0,34	1,35	1,25	0,80	0,56	0,44	0,54	0,52	0,32	0,20	1,45	0,58	0,51	1,18	2,21	0,56	0,91	0,5
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng cộng	DKV																			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,47	1,16		0,43	0,04	4,33	0,23	0,32	0,05			0,60	0,04	0,03	0,13	0,03		0,05	0,23
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	352,20	4,42		3,24	20,05	22,49	5,05	5,71	3,16	1,70	2,28	15,22		0,5	19,75	8,96	7,68	2,13	4,39
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	408,00	0,02	44,99	0,20	0,44	7,45	0,33	0,40	0,21	11,43		5,21	30,34	12,35	16,83	27,22			3,08
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61						0,01					1,41							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	301,99	3,12	0,31	0,88	58,37	15,53	0,13	7,53	1,91	2,23	0,17	7,48	1,02	1,08	7,92	2,55	0,61	0,81	1,94
4	Đất khu công nghệ cao	KCN																			
5	Khu kinh tế	KKT																			
6	Đất đô thị	KDT	180,00																		

Phụ biểu số 02.1:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN TRIỆU SƠN

(Kế hoạch theo Quyết định số 17.29/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị Trấn	Xã Đông Lợi	Xã Dân Quyền	Xã Xuân Thịnh	Xã Triệu Thành	Xã Đông Tiến	Xã Xuân Thọ	Xã Xuân Lộc	Xã Văn Sơn	Xã Thọ Vực	Xã Thọ Tiến	Xã Thọ Phú	Xã Thái Hòa	Xã Minh Sơn	Xã Minh Dân	Xã Hợp Thắng	Xã Hợp Tiến	Xã Dân Lực
1	Đất nông nghiệp	NNP/PNN	482,69	22,43	8,79	8,79	0,99	12,72	21,00	0,30	3,23	131,63	7,73	15,60	3,65	77,73	23,29	18,53	3,1	0,6	16,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	227,13	22,39	8,69	8,79	0,99	2,50	20,70	0,30	2,81	1,61	7,56	0,45	3,65	7,72	8,37	18,53	2,99	0,49	16,11
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	227,13	22,39	8,69	8,79	0,99	2,50	20,70	0,30	2,81	1,61	7,56	0,45	3,65	7,72	8,37	18,53	2,99	0,49	16,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,64	0,02				0,90			0,3		0,17				1,8				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,22														2,02		0,06	0,06	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	242,05					9,32				130,02		15,15		70,01	10,9		0,05	0,05	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,65	0,02	0,10				0,30		0,12						0,2				0,65
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		50,62	6,89	1,08	0,20		2,27			0,18			1,90		7,57	0,2			0,3	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,38		0,38																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	3,00																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,4			0,2															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	41,54	6,89	0,7			2,27								6,88				0,3	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,6																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,64													0,13					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)																			
2.10	Đất phi nông nghiệp không là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,9											1,9							
3	Đất phi Nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,16								0,18					0,56	0,2				

Phụ biểu số 02.2:

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh)

Đem về tỉnh. Ho

[illegible]

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kèm theo Quyết định số: 1729/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

Phụ biểu số 03.1:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kèm theo Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

Phụ biểu số 04:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019, HUYỆN TRIỆU SƠN
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Thị Trấn	Xã Minh Sơn	Xã Dân Lực	Đồng Thắng	Thọ Tân	Bình Sơn
	Tổng cộng		5,63	0,04	0,32	0,02	5,20	0,02	0,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,54		0,32		0,2	0,02	
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,02					0,02	
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,52		0,32		0,20		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,09	0,04		0,02	5		0,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02			0,02			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00				5		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07	0,04					0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Phụ biểu số 05:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019

HUYỆN TRIỆU SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Dự án Khu dân cư đô thị		17,31	
1.1	Khu dân cư Nam Đồng Năn	ODT	1,57	Thị trấn
1.2	Khu dân cư sau trường Mầm Non	ODT	0,16	Thị trấn
1.3	Xen cư phố Giắt	ODT	0,2	Thị trấn
1.4	Khu dân cư mới Nam Đồng Năn 2	ODT	6,28	Thị trấn
1.5	Khu dân cư Nam Đồng Năn 1	ODT	9,1	Thị trấn
2	Dự án Khu dân cư nông thôn		77,27	
2.1	Khu dân cư thôn 10	ONT	0,36	Dân Lý
2.2	Khu dân thôn 12	ONT	1,4	Dân Lý
2.3	Khu dân cư Đô Trinh 3, 4, Vĩnh Trù 1	ONT	1,5	An Nông
2.4	Khu dân cư thôn 2	ONT	1,2	Thọ Thế
2.5	Khu dân cư thôn 2	ONT	2,2	Thọ Thế
2.6	khu dân cư thôn Tiên Mộc	ONT	1,5	Dân Lực
2.7	Khu Dân Cư Thiện Chính	ONT	0,41	Dân Lực
2.8	Khu dân cư thôn 11	ONT	2	Hợp Lý
2.9	Khu dân cư thôn 8	ONT	1,48	Vân Sơn
2.10	Khu dân cư thôn 10	ONT	0,2	Vân Sơn
2.11	Khu dân cư thôn 5 và 8	ONT	1	Thọ Cường
2.12	Khu dân cư xóm mới 5, 3	ONT	1	Thọ Cường
2.13	Khu dân cư thôn Long Vân 1	ONT	1,15	Đồng Lợi
2.14	Khu dân cư thôn 1	ONT	0,4	Thọ Bình
2.15	Khu dân cư thôn 13	ONT	0,2	Thọ Bình
2.16	Khu dân cư Thôn 7	ONT	0,98	Xuân Thịnh
2.17	Khu dân cư thôn 3,6	ONT	1	Xuân Lộc
2.18	Khu dân cư Thôn 3, 4	ONT	1,1	Triệu Thành
2.19	Khu dân cư Bãi Đường	ONT	1,41	Minh Châu
2.20	Khu dân cư thôn 11	ONT	2	Nông Trường
2.21	Khu dân cư Thôn 7	ONT	0,6	Khuyến Nông
2.22	Khu dân cư Thôn 1	ONT	0,35	Khuyến Nông
2.23	Khu dân cư thôn 6	ONT	0,73	Khuyến Nông
2.24	Khu dân cư Thôn 3	ONT	0,27	Khuyến Nông
2.25	Khu dân cư Thôn	ONT	1,32	Thọ Sơn
2.26	Khu dân cư Thôn Bình Trị	ONT	0,45	Thọ Tiến
2.27	Khu dân cư thôn 3	ONT	0,35	Hợp Thắng
2.28	Khu dân cư thôn 2	ONT	1,35	Hợp Thắng
2.29	Khu dân cư thôn 5, 10	ONT	1,5	Thọ Dân
2.30	Khu dân cư thôn 8	ONT	1	Thọ Dân
2.31	Khu dân cư thôn 1	ONT	0,16	Thọ Vực
2.32	Khu dân cư thôn 4	ONT	0,35	Thọ Vực
2.33	Khu dân cư thôn 7	ONT	0,4	Thọ Vực

TT		Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019	Địa điểm (đến cấp xã)
2.34	Khu dân cư tập trung	ONT	5	Thọ Vực
2.35	Khu dân cư thôn 5	ONT	0,8	Thọ Phú
2.36	Khu dân cư thôn 7, 8	ONT	1,55	Thọ Phú
2.37	Khu dân cư thôn 9	ONT	0,68	Thọ Ngọc
2.38	Khu dân cư thôn 10	ONT	1,5	Thọ Ngọc
2.39	khu dân cư Diễn Đông	ONT	2,04	Hợp Thành
2.40	Xen cư thôn Diễn Thành	ONT	0,01	Hợp Thành
2.41	Khu dân cư thôn 6	ONT	0,26	Hợp Tiến
2.42	Khu dân cư thôn 4	ONT	0,2	Hợp Tiến
2.43	Khu dân cư thôn Tân Thành 4	ONT	0,53	Minh Sơn
2.44	Khu dân cư thôn Đại Sơn	ONT	0,61	Minh Sơn
2.45	Khu dân cư thôn 1	ONT	0,76	Minh Sơn
2.46	Khu dân cư Bồn Dồn	ONT	0,3	Bình Sơn
2.47	Khu dân cư Trúc Chuẩn 4	ONT	1,1	Đồng Tiến
2.48	Khu xen cư thôn 2	ONT	0,49	Thọ Tân
2.49	Khu xen cư thôn 3	ONT	0,41	Thọ Tân
2.50	Xen cư thôn 7	ONT	0,01	Tân Ninh
2.51	Xen cư thôn 10	ONT	0,01	Tân Ninh
2.52	Khu dân cư thôn 2, 3, 5	ONT	2,35	Tân Ninh
2.53	Khu dân cư Đồng Đầm Bồi thôn 7	ONT	0,84	Minh Dân
2.54	Khu dân cư thôn 1 (Trại Giồng)	ONT	0,2	Minh Dân
2.55	Khu dân cư thôn 6, 7	ONT	0,67	Tiến Nông
2.56	Khu dân cư thôn 1	ONT	0,53	Tiến Nông
2.57	Khu dân cư thôn 9, 10	ONT	0,3	Xuân Thọ
2.58	Khu dân cư Đồng Xuân (đường tàu)	ONT	0,2	Đồng Thắng
2.59	Khu dân cư thôn 1	ONT	0,5	Đồng Thắng
2.60	Khu dân cư thôn 2	ONT	0,2	Đồng Thắng
2.61	Khu dân cư thôn 8	ONT	0,03	Đồng Thắng
2.62	Khu dân cư thôn Thái Lâm, Thái Bình	ONT	1,55	Thái Hòa
2.63	Khu dân cư mảy đáy đi QL 47	ONT	0,85	Dân Quyền
2.64	Ao xen cư thôn 1, 2, 5	ONT	0,6	Dân Quyền
2.65	Khu dân cư Nam Đồng Năn 1	ONT	0,7	Minh Sơn
2.66	Khu dân cư Nam Đồng Năn 2	ONT	0,66	Minh Châu
2.67	Khu dân cư mới Nam Cống Chéo	ONT	5,59	Minh Dân
2.68	Khu dân cư Nam Đồng Thiều	ONT	5,48	Minh Dân
2.69	Khu dân cư thôn 5	ONT	2,84	Dân Lý
2.70	Khu dân cư thôn 8,9	ONT	1,5	Xuân Lộc
2.71	Khu dân cư Đồng Sào xi thôn 5, 7, 8	ONT	1,3	Thọ Phú
2.72	Khu dân cư thôn 2	ONT	0,6	Thọ Thế
2.73	Khu dân cư thôn 3	ONT	0,8	Triệu Thành
2.74	Khu dân cư từ Nhà văn hóa thôn 4 đi Làng Dừa	ONT	0,7	Hợp Thắng
2.75	Khu dân cư thôn Đại Sơn	ONT	0,56	Minh Sơn
2.76	Tái định Cư Cồn Lồi thôn 1	ONT	0,14	Minh Châu
3	Dự án Trụ sở cơ quan		2,03	
3.1	Mở rộng ủy ban Dân Lực	TSC	0,11	Dân Lực

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019	Địa điểm (đến cấp xã)
3.2	Mở rộng ủy ban Nông Trường	TSC	0,15	Nông Trường
3.3	Trụ sở UBND xã Thọ Cường	TSC	0,5	Thọ Cường
3.4	Mở mới trụ sở Thọ Dân	TSC	0,5	Thọ Dân
3.5	Khu công sở xã Xuân Lộc	TSC	0,51	Xuân Lộc
3.6	Mở mới UBND thị trấn	TSC	0,26	Thị trấn
4	Dự án cơ sở thể thao		3,89	
4.1	Khu trung tâm thể thao xã	DTT	1,16	An Nông
4.2	QH Sân thể thao thôn Phúc Hải	DTT	0,06	Dân Lực
4.3	QH sân thể thao thôn Đô Xá	DTT	0,15	Dân Lực
4.4	QH sân thể thao thôn Tiên Mộc	DTT	0,1	Dân Lực
4.5	QH sân thể thao Xuân Tiên	DTT	0,05	Dân Lực
4.6	QH sân thể thao An Mộc	DTT	0,05	Dân Lực
4.7	QH sân thể thao xã Thọ Cường	DTT	1,1	Thọ Cường
4.8	QH sân thể thao xã Thọ Dân	DTT	0,7	Thọ Dân
4.9	Mở rộng sân thể thao xã Nông Trường	DTT	0,2	Nông Trường
4.10	Khu thể thao thôn 3	DTT	0,32	Dân quyền
5	Công trình sinh hoạt cộng đồng		2,23	
5.1	Nhà văn hóa thôn Gia Phú	DSH	0,05	An Nông
5.2	Nhà văn hóa thôn Thủy Tú	DSH	0,1	Xuân Lộc
5.3	Nhà văn hóa thôn thành Tín	DSH	0,12	Xuân Lộc
5.4	Nhà văn hóa thôn 1	DSH	0,08	Minh Châu
5.5	Nhà văn hóa thôn 4	DSH	0,07	Minh Châu
5.6	Nhà văn hóa thôn 7	DSH	0,8	Tiến Nông
5.7	Nhà văn hóa, sân thể dục thể thao thôn 2	DSH	0,2	Đồng Thắng
5.8	Nhà văn hóa, sân thể dục thể thao thôn 9	DSH	0,2	Đồng Thắng
5.9	Nhà văn hóa thôn 9	DSH	0,08	Tân Ninh
5.10	Nhà văn hóa thôn 8	DSH	0,1	Tân Ninh
5.11	Nhà văn hóa Nam Đồng Năn 2	DSH	0,08	Thị trấn
5.12	Nhà văn hóa Nam Đồng Năn 1	DSH	0,09	Thị trấn
5.13	Nhà văn hóa Nam Công Chéo	DSH	0,09	Minh Dân
5.14	Nhà văn hóa Nam Đồng Thiều	DSH	0,1	Minh Dân
5.15	Nhà văn hóa thôn 5	DSH	0,07	Dân Lý
6	Dự án giao thông		60,8	
6.1	Mở rộng đường giao thông	DGT	0,2	Nông Trường
6.2	Đường tỉnh lộ 514, từ cầu thiều đi Cầu Nhôm	DGT	1,15	Dân Lý, Thị trấn, Minh Dân, Minh Châu
6.3	Đường từ Trung tâm TP Thanh Hóa nối với đường giao thông từ cảng hàng không đi KKT Nghi Sơn	DGT	15,0	Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi
6.4	Bến xe Huyền Hồng	DGT	0,23	TT triệu Sơn
6.5	Bến xe Hào Hương	DGT	0,78	Hợp Thành,
6.6	Bến xe Hào Hương	DGT	0,27	Hợp Thắng
6.7	Đường nối tỉnh lộ 514 xã Minh Dân đi Quốc lộ 47 Xã Dân Quyền huyện Triệu Sơn	DGT	5,0	Minh Dân, Dân Quyền

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019	Địa điểm (đến cấp xã)
6.8	Mở rộng đường giao thông từ đường 517 đến trung tâm xã	DGT	0,3	Đồng Thắng
6.9	Đường vành đai mới đi tỉnh lộ 517	DGT	1,9	Đồng Tiến
6.10	Đường cao tốc Bắc Nam	DGT	29,5	Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi
6.11	Đường vận chuyển đất đắp từ Mỏ 34B xã Hợp Lý	DGT	0,47	Hợp Tiến, Hợp Lý, Hợp Thắng
6.12	Tỉnh lộ 514 đi 47C (bao gồm tuyến 1, tuyến 2, tuyến 3)	DGT	6	Minh Sơn, Minh Châu, thị trấn
7	Dự án công trình năng lượng		0,16	
7.1	Di chuyển tuyến DZ kV lộ 971 Minh Dân	DNL	0,01	Minh Dân
7.2	Xây dựng xuất tuyến 35kV lộ 373 trạm 110kV Triệu Sơn	DNL	0,1	An Nông, Minh Châu, Vân Sơn, Thái Hòa
7.3	Chống quá tải lưới Điện lực Triệu Sơn, Đông Sơn	DNL	0,01	Xuân Thịnh
		DNL	0,01	Khuyến Nông
		DNL	0,02	Hợp Thành
7.4	Nâng cấp một phần lưới điện 10KV	DNL	0,01	Hợp Lý
8	Dự án nghĩa địa		20,7	
8.1	Mở rộng nghĩa địa thôn 10, 13, 14	NTD	0,28	Dân Lý
8.2	Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng	NTD	20	Thọ Tân, Minh Sơn
8.3	Mở rộng nghĩa địa thôn 9, 11, 12	NTD	0,42	Dân Lý
9	Đất quốc phòng		200	
9.1	Trường bắn tổng hợp	CQP	200	Vân Sơn, Thái Hòa
10	Đất rác thải		0,32	
10.1	Công trình đốt rác thải sinh hoạt	DRA	0,32	Hợp Thắng
11	Đất giáo dục		4,7	
11.1	Mở rộng trường mầm non Hoa Hồng	DGD	0,9	Minh Sơn, thị trấn
11.2	Trường mầm non Song Ngũ	DGD	0,3	Dân Lý
11.3	Mở rộng trường THPT Triệu Sơn 5	DGD	0,7	Đồng Lợi
11.4	Trường Tiểu học Thị trấn	DGD	2,8	Thị trấn, Minh Sơn
12	Đất bưu chính viễn thông		0,02	
11.2	Bưu điện VH xã Hợp Thắng	DVH	0,02	Hợp Thắng
13	Đất thủy lợi		0,2	
13.1	Công trình xây dựng hệ thống cấp thoát nước phục vụ GPMB khu Đô Thị Sao Mai	DTL	0,2	Thọ Dân
14	Đất tôn giáo		0,9	
14.1	Chùa Quân Hậu	TON	0,9	An Nông
15	Đất chợ		2,06	
15.1	Mở rộng chợ Dân Lực	DCH	2,06	Dân Lực
16	Đất y tế		0,37	
16.1	Trạm y tế xã	DYT	0,37	Thọ Cường
17	Đất cụm công nghiệp		9	
17.1	Mở rộng cụm công nghiệp huyện Tại xã Dân Lực	SKN	9	Dân Lực

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019	Địa điểm (đến cấp xã)
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất			
1	Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh		45,2	
1.1	Khu sản xuất kinh doanh Mã Tre thôn Thọ Lộc	SKC	0,55	Đồng Lợi
1.2	Khu sản xuất kinh doanh thôn Lộc Nham	SKC	0,3	Đồng Lợi
1.3	Khu sản xuất kinh doanh Đồng Cồn Ngán, cồn Vắn thôn 1	SKC	2,8	Minh Dân
1.4	Khu sản xuất kinh doanh thôn 1	SKC	0,51	Minh Dân
1.5	Cơ sở sản xuất kinh doanh công ty TNHH sản xuất và xuất nhập khẩu An Dương	SKC	0,32	Thọ Vực
1.6	Khu sản xuất kinh doanh công ty Hùng Cường	SKC	0,5	Thọ Vực
1.7	Khu sản xuất kinh doanh Dũng Xuân	SKC	0,5	Thọ Vực
1.8	Khu sản xuất và trưng bày sản phẩm của công ty Trung Quân	SKC	0,5	Thọ Vực
1.9	Cơ sở sản xuất gạch không nung và các sản phẩm đồ gỗ nội thất văn phòng Công ty cổ phần xây dựng - thương mại Dũng Tiến	SKC	1,5	Hợp Thành
1.10	Cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,5	Nông Trường
1.11	Đất sản xuất kinh doanh Đồng Trào thôn 3	SKC	1,83	Dân Quyền
1.12	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	0,47	Dân Lý
1.13	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	1	Dân Quyền
1.14	Đất sản xuất kinh doanh thôn 2	SKC	0,24	Dân Quyền
1.15	Mở rộng nhà máy gạch Sơn Trung Hiếu	SKC	1,5	Dân Quyền
1.16	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	0,48	Hợp Thành
1.17	Mở rộng nhà máy Drem F Vina	SKC	0,77	Đồng Lợi
1.18	Mở rộng nhà máy giấy	SKC	9	Thọ Dân
1.19	Mở rộng xưởng chế biến gỗ, đồ thủ công mỹ nghệ	SKC	0,42	Minh Dân
1.20	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	1,8	Thọ Thế
1.21	Khu sản xuất kinh doanh	SKC	5	Thái Hòa
1.22	Nhà máy may Phú Anh 2	SKC	8	Khuyến Nông
1.23	Khu sản xuất kinh doanh	SKC	1,95	Dân Lực
1.24	Khu sản xuất kinh doanh tổng hợp kết hợp trồng cây và hồ sinh thái	SKC	2,8	Minh Sơn
1.25	Khu sản xuất mại khay	SKC	0,3	Nông Trường
1.26	Nhà máy may The	SKC	1,66	Hợp Thành
2	Dự án đất thương mại, dịch vụ		29,49	
2.1	Khu thương mại dịch vụ	TMD	0,2	Thọ Dân
2.2	Khu thương mại dịch vụ	TMD	0,35	An Nông
2.3	Mở rộng cây xăng Vân Sơn	TMD	0,09	Vân Sơn
2.4	Khu thương mại trưng bày giới thiệu sản phẩm và xây dựng kho chứa sơ chế sấy khô cây dược liệu Út Phương	TMD	1,95	Thái Hòa, Khuyến Nông
2.5	Khu thương mại dịch	TMD	0,96	Dân Lý
2.6	Khu du lịch sinh thái	TMD	8,2	Triệu Thành
2.7	Trung tâm thương mại và tổ chức sự kiện APG-Paza Cổ Định	TMD	2,5	Tân Ninh
2.8	Cây xăng Tân Sơn	TMD	0,45	Minh Dân

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019	Địa điểm (đến cấp xã)
2.9	Phòng giao dịch Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	TMD	0,95	Thọ Thế
2.10	Khu thương mại, dịch vụ	TMD	0,28	Nông Trường
2.11	Trạm phát sóng	TMD	0,08	Đồng Thắng
2.12	Khu kinh doanh giới thiệu sản phẩm Thanh Hưng	TMD	1,75	Đồng Lợi
2.13	Khu kinh doanh vật liệu xây dựng DVTM	TMD	0,32	Thọ Thế
2.14	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp	TMD	0,4	Đồng Lợi
2.15	Khu thương mại dịch vụ	TMD	0,1	Nông Trường
2.16	Khu trưng bày và giới thiệu nông lâm sản Nhất Duy	TMD	2,62	Triệu Thành
2.17	Cửa hàng mua bán giống cây	TMD	0,22	Minh Sơn
2.18	Khu thương mại dịch vụ	TMD	1,8	Dân Lực
2.19	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,18	Thọ Tân
2.20	Cửa hàng thương mại tổng hợp	TMD	0,41	Thọ Dân
2.21	Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,13	Đồng Lợi
2.22	Thương mại dịch vụ	TMD	0,8	Dân Lực
2.23	Thương mại dịch vụ	TMD	0,2	Thọ Sơn
2.24	Xưởng cơ khí, sửa chữa và buôn bán thép vật liệu xây dựng	TMD	0,2	Tân Ninh
2.25	Cửa hàng xăng dầu Triệu Thành	TMD	0,1	Triệu Thành
2.26	Quy hoạch đất thương mại	TMD	1	Khuyến Nông
2.27	Quy hoạch đất thương mại	TMD	0,78	Thị trấn
2.28	Quy hoạch đất thương mại	TMD	0,47	Thị trấn
3	Đất nông nghiệp khác		21,26	
3.1	Quy hoạch trang trại thôn 9	NKH	1,8	Thọ Thế
3.2	Khu trang trại TH Mai Văn Vinh	NKH	0,99	Minh Sơn
3.3	Trang trại tổng hợp nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng cây	NKH	1	Minh Sơn
3.4	Trang trại nhân giống cây lâm nghiệp	NKH	0,13	Minh Sơn
3.5	Trang trại tổng hợp nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng cây	NKH	1,9	Minh Sơn
3.6	Trang trại trồng cây ăn quả + nuôi trồng thủy sản	NKH	0,7	Dân Quyền
3.7	Trang trại trồng cây kết hợp chăn nuôi	NKH	1,95	Vân Sơn
3.8	Trang trại chăn nuôi trồng hợp	NKH	0,87	Đồng Tiến
3.9	Trang trại tổng hợp	NKH	1,67	Khuyến Nông
3.10	Trang trại tổng hợp chăn nuôi kết hợp trồng cây ăn quả	NKH	1,94	Khuyến Nông
3.11	Trang trại tổng hợp	NKH	2	Thọ Dân
3.12	Trang trại tổng hợp	NKH	1,4	Đồng Tiến
3.13	Trang trại tổng hợp	NKH	1,6	Thọ Thế
3.14	Khu ươm giống cây	NKH	3,31	Minh Sơn
4	Khai thác khoáng sản		28,9	
4.1	Khai thác khoáng sản của công ty TNHH thương mại Thuận Lợi	SKS	6,3	Hợp Lý
4.2	Dự án khai thác khoáng sản của Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Lam Sơn	SKS	4	Thọ Tiến
4.3	Dự án khai thác khoáng sản của Công ty thương mại và xây dựng Đông Bắc	SKS	5	Thọ Tiến
4.4	Dự án khai thác khoáng sản của Công ty TNHH Đông Phú	SKS	3,2	Thọ Tiến
4.5	Dự án khai thác khoáng sản của Công ty dịch vụ thương mại và xây dựng Quang Minh	SKS	2,95	Thọ Tiến

TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019	Địa điểm (đến cấp xã)
4.6	Khai thác khoáng sản	SKS	2,45	Thọ Ngọc
4.7	Khai thác khoáng sản	SKS	5	Đồng Thắng
5	Đất trồng cây hàng năm khác		0,38	
5.1	Trang trại trồng rau sạch	HNK	0,38	Dân Quyền
6	Đất trồng cây lâu năm		4,9	
6.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3	Thọ Dân
6.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,9	Thọ Phú
7	Nuôi trồng thủy sản		6,06	
1	QH thủy sản hồ thôn 2	TSN	6,06	Thọ Tân